

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 8 – CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 12-8-2025

V/v ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 – CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Ngọc Nhiều

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Tâm

2. Ông Nguyễn Văn Tịnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kiều Anh, Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 8 – Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 8 – Cà Mau tham gia phiên tòa:
Ông Trần Đăng Khoa, Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 8 – Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số 235/2025/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 5 năm 2025 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 7 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Phạm Thị B, sinh năm 1974

Địa chỉ: Ấp CK, xã AP, huyện ĐH, tỉnh BL (nay là ấp CK, xã ĐT, tỉnh CM).

Bị đơn: Ông Trần Văn T, sinh năm 1969

Địa chỉ: Ấp CK, xã AP, huyện ĐH, tỉnh BL (nay là ấp CK, xã Định Thành, tỉnh Cà Mau).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 18 tháng 4 năm 2025 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Phạm Thị B, trình bày:

Vào năm 1997, bà B và ông T tự nguyện chung sống với nhau, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán của địa phương. Đến năm 2005, vợ chồng bà tiến hành đăng ký

kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã AP, huyện ĐH, tỉnh Bạc Liêu (nay là xã ĐT, tỉnh CM) và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 19, quyển số 01, ngày 24 tháng 02 năm 2005.

Trong thời gian chung sống, ông T không chăm chỉ làm ăn để phát triển kinh tế gia đình nên vợ chồng thường xuyên xảy ra cự cãi, dần dần đời sống chung không còn hạnh phúc. Mặc dù bà B và ông T vẫn còn sống chung trong gia đình nhưng cả hai không còn quan tâm, chăm sóc và chia sẻ cùng nhau. Nay bà B yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông T.

Bà B và ông T chung sống có được 03 người con chung là Trần Cẩm T, sinh năm 1998, Trần Chí Ng, sinh năm 2004 và Trần Chí Ng1, sinh ngày 10/7/2007. Do Trần Cẩm T, Trần Chí N đã trưởng thành nên bà B không yêu cầu gì. Tại đơn khởi kiện, bà B có yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng Trần Chí Ng1 nhưng hiện nay Ng1 đã thành niên nên bà B không đặt ra yêu cầu gì về con chung khi ly hôn với ông T.

Về tài sản chung, nợ chung, trong thời gian chung sống, bà B và ông T không tạo lập được tài sản chung cũng như không phát sinh nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với ý kiến trình bày của bị đơn ông Trần Văn T: Tòa án nhân dân Khu vực 8 – Cà Mau đã tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án và triệu tập ông T đến Tòa án, nhưng ông T không đến Tòa án làm việc, không thực hiện việc gửi văn bản thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của bà B cũng như không cung cấp bất kỳ tài liệu, chứng cứ gì liên quan đến vụ án nên Tòa án không thể ghi nhận ý kiến, yêu cầu của ông T. Do đó, Tòa án nhân dân Khu vực 8 - Cà Mau căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do bà B cung cấp và do Tòa án thu thập được để làm cơ sở giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 8 – Cà Mau phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký phiên tòa, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và quan điểm giải quyết vụ án như sau:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Thư ký phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự; riêng bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 57 Luật Hôn nhân và Gia đình: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà B đối với ông T, xử cho bà B được ly hôn với ông T. Về con chung, đã

trưởng thành nên không đặt ra xem xét. Về tài sản chung và nợ chung không có và không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết. Bà B phải nộp án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền: Bà B yêu cầu ly hôn với ông T và hiện nay ông T đang cư trú tại ấp CK, xã ĐT, tỉnh CM nên Tòa án nhân dân Khu vực 8 – Cà Mau thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Tòa án nhân dân Khu vực 8 – Cà Mau đã triệu tập ông T tham gia phiên tòa hợp lệ lần thứ hai, nhưng cả hai lần ông T đều vắng mặt không có lý do và bà B có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà Bích và ông Tiến.

[3] Về hôn nhân: Bà B và ông T tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1997. Đến năm 2005, cả hai đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã AP, huyện ĐH, tỉnh BL (nay là xã ĐT, tỉnh CM) và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 19, quyển số 01, ngày 24 tháng 02 năm 2005 nên hôn nhân giữa bà B và ông T là hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

[4] Bà B xác định trong thời gian sống chung, ông T không chăm chỉ làm ăn để phát triển kinh tế gia đình nên vợ chồng thường xuyên xảy ra cự cãi. Mặc dù bà B và ông T vẫn còn sống chung nhà nhưng hôn nhân đã lâm vào tình trạng trầm trọng, vợ chồng không còn thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau xây dựng gia đình tiến bộ.

Qua nội dung biên bản xác minh tại địa phương, xác định được thực tế tình trạng hôn nhân giữa bà B và ông T có xảy ra mâu thuẫn, chủ yếu là những bất đồng nhỏ kéo dài trong đời sống chung không giải quyết được, dần dần làm cho cả hai không còn tiếng nói chung. Điều này phù hợp với lời khai của bà B trong quá trình làm việc tại Tòa. Hội đồng xét xử xét thấy, hôn nhân tồn tại bền vững phải dựa trên cơ sở tự nguyện, vợ chồng phải biết yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau cùng nhau chia sẻ, xây dựng gia đình phát triển, hạnh phúc nhưng từ những chứng cứ trên cho thấy, quan hệ hôn nhân giữa bà B và ông T đã phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, mặc dù còn sống chung trong gia đình nhưng không có tình nghĩa vợ chồng, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà B yêu cầu được ly hôn với ông T là có cơ sở. Do đó, căn cứ vào Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà B đối với ông T, xử cho bà B được ly hôn với ông T.

[5] Về con chung: Bà B và ông T sinh được 03 (ba) người con chung là Trần Cẩm T, sinh năm 1998, Trần Chí Ng, sinh năm 2004 và Trần Chí Ng1, sinh ngày 10/7/2007. Khi ly hôn, bà B yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng Trần Chí Ng1, sinh ngày 10/7/2007 nhưng hiện nay Ng1 đã thành niên, các con chung giữa bà B và ông T đều không bị khiếm khuyết về tinh thần và thể chất, có khả năng lao động nên bà B không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung khi ly hôn. Do đó, hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà B xác định bà và ông T chung sống không có tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông T cũng không thể hiện ý kiến có tranh chấp và yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và nợ chung, con chung với bà B nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[6] Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm về Hôn nhân và Gia đình, bà B phải nộp 300.000 đồng. Bà B đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006833 ngày 21 tháng 5 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện ĐH, tỉnh BL (nay là Phòng thi hành án dân sự Khu vực 8 – Cà Mau) nên được chuyển thu án phí.

[7] Các quan điểm đề xuất việc giải quyết vụ án của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 8 – Cà Mau tại phiên tòa, như đã phân tích, là có căn cứ nên cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 238, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 57 Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm a khoản 1 Điều 24 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Phạm Thị B đối với ông Trần Văn T. Xử cho bà Phạm Thị B được ly hôn với ông Trần Văn T.

2. Về con chung: Đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không có và không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

4. Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình bà Phạm Thị B phải nộp 300.000 đồng, bà B đã nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0006833 ngày 21 tháng 5 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện ĐH, tỉnh BL (nay là Phòng thi hành án dân sự Khu vực 8 – Cà Mau) nên được chuyển thu án phí.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời gian 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh CM;
- VKSND Khu vực 8 – CM;
- Phòng THADS Khu vực 8 – CM;
- UBND xã AP (nay là xã ĐT, tỉnh CM);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;

Huỳnh Ngọc Nhiều